

Phụ lục I
DANH MỤC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT CHUYỂN GIAO
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao
1	UBND xã Hương Sơn	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Hương Sơn	UBND xã Hương Sơn
1.1	Trạm Y tế xã Sơn Phú								
-	Đất trạm y tế		1.265,0		2001	884.000.000	884.000.000		
-	Nhà làm việc cũ			379,0	2001	750.000.000	0		
-	Nhà làm việc mới			42,0	2005	250.000.000	0		
1.2	Trạm Y tế xã Sơn Trung								
-	Đất trạm y tế Sơn Trung		2.194,0		2001	1.579.680.000	1.579.680.000		
-	Nhà làm việc cũ			210,0	2001	5.600.000.000	3.360.000.000		
2	UBND xã Tứ Mỹ	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Tứ Mỹ	UBND xã Tứ Mỹ
2.1	Trạm Y tế xã Mỹ Long								
-	Nhà làm việc xã Mỹ Long			160,0	2006	350.000.000	84.000.000		
-	Đất trạm y tế xã Mỹ Long		906,0		2005	1.807.200.000	1.807.200.000		
-	Nhà bếp Trạm Mỹ Long			46,0	2012	130.000.000	17.277.000		
-	Nhà làm việc C4 TYT Mỹ Long			77,0	1998	80.000.000			
-	Đất Trạm y tế xã Sơn Trà cũ (Thôn 5)		2.283,0		1998	699.600.000	699.600.000		
-	Nhà làm việc TYT Sơn Trà cũ (Thôn 5)			400,0	2005	345.000.000			
2.2	Trạm Y tế xã Châu Bình								
-	Đất trạm Y tế xã Sơn Bình		1.821,0		1998	382.160.000	382.160.000		
-	Nhà làm việc TYT Sơn Bình			80,0	1999	700.000.000	0		
-	Nhà làm việc TYT Sơn Bình			252,0	2014	1.600.000.000	532.800.000		
3	UBND phường Sông Trí	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND phường Sông Trí	UBND phường Sông Trí
3.1	Trạm Y tế Kỳ Hưng cũ (TDP Tân Hà, phường Sông Trí)								
-	Đất		1.647,3		2005	4.941.900.000	4.941.900.000		
-	Nhà			188,0	2005	385.315.000	0		
3.2	Trạm Y tế phường Hưng Trí (TDP 3, phường Sông Trí)								
-	Đất		891,1		2005	3.341.625.000	3.341.625.000		
-	Nhà			253,0	2005	455.776.000	0		
4	UBND xã Kỳ Anh	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Kỳ Anh	UBND xã Kỳ Anh
4.1	Trạm Y tế Kỳ Giang								
-	Đất Trạm Y tế xã Kỳ Giang		1.291,5		2009	7.749.000.000	7.749.000.000		
-	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Kỳ Giang			652,0	2025	5.000.000.000	5.000.000.000		
-	Bộ xử lý nước thải y tế (Kỳ Giang)				2025	35.000.000	35.000.000		
-	Nhà xe (Kỳ Giang)				2025	60.195.000	60.195.000		
5	UBND xã Kỳ Xuân							UBND xã Kỳ Xuân	UBND xã Kỳ Xuân
5.1	Trạm Y tế xã Kỳ Phong								
-	Đất trạm y tế Kỳ Phong		2.067,2		Chưa có sổ đỏ	1.681.920.000	1.681.920.000		
-	Nhà làm việc Trạm Y tế xã Kỳ Phong			1.200,0	2013	4.500.000.000	2.340.000.000		
6	UBND xã Kỳ Hoa	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Kỳ Hoa	UBND xã Kỳ Hoa
6.1	Trạm Y tế Kỳ Hoa (Thôn Hoa Trung)								
-	Đất trạm y tế Kỳ Hoa		1.747,4		2011	18.172.960.000	18.172.960.000		
-	Nhà trạm y tế Kỳ Hoa			380,0	2011	1.840.898.000	1.470.848.103		
7	UBND xã Tiên Điền	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Tiên Điền	UBND xã Tiên Điền
7.1	Trạm Y tế Thị trấn Tiên Điền								

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao
-	Nhà làm việc cấp 4 - TYT TT Tiên Điền			97,0	2015	105.000.000	0		
-	Đất trạm y tế Thị Trấn Tiên Điền		619,0		2022	3.095.500.000	3.095.500.000		
7.2	Trạm Y tế xã Xuân Mỹ								
-	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Mỹ		191,0		2015	98.743.000	0		
-	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Mỹ			100,0	2024	651.000.000	173.361.300		
-	Đất trạm Y tế xã Xuân Mỹ		3.103,0		2022	23.274.750.000	23.274.750.000		
7.3	Trạm Y tế xã Xuân Thành					7.396.900.000	7.396.900.000		
-	Đất trạm Y tế xã Xuân Thành		1.057,0		2022	7.396.900.000	7.396.900.000		
8	UBND xã Đan Hải	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Đan Hải	UBND xã Đan Hải
8.1	Trạm Y tế xã Xuân Hải					5.336.210.000	3.854.046.622		
-	Nhà làm việc - TYT xã Xuân Hải			230,0	2015	90.500.000	24.100.150		
-	Nhà làm việc 02 tầng			82,0	2018	2.653.230.000	1.237.466.472		
-	Đất Trạm Y tế Xuân Hải		1.178,0		2015	2.592.480.000	2.592.480.000		
9	UBND xã Cẩm Xuyên	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Cẩm Xuyên	UBND xã Cẩm Xuyên
9.1	Trạm Y tế Thị trấn Cẩm Xuyên					6.838.880.000	6.554.880.000		
-	Quyền sử dụng đất Trạm y tế Thị trấn Cẩm Xuyên-Xã Cẩm Huy (cũ)		2.731,2		2013	6.554.880.000	6.554.880.000		
-	Nhà cấp IV dự án Trạm Thị trấn-Cẩm Huy (cũ)			750,0	2007	284.000.000			
10	UBND xã Cẩm Bình	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Cẩm Bình	UBND xã Cẩm Bình
10.1	Trạm Y tế Thạch Bình								
-	Đất		1.613,4		2009	9.357.720.000	9.357.720.000		
-	Nhà làm việc 2 tầng			740,0	2024	3.521.000.000	3.266.550.000		
11	UBND xã Hương Khê	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Hương Khê	UBND xã Hương Khê
11.1	Trạm y tế xã Phú Phong cũ								
-	Đất		1.395,5		2009	1.116.400.000	1.116.400.000		
-	Nhà			330,0	2009	262.480.000	94.492.800		
-	Nhà xe			50,0	2009	25.000.000	0		
-	Tường rào			118,0	2009	177.000.000	0		
-	Cổng trạm			8,0	2009	20.000.000	0		
-	Sân			340,0	2009	68.000.000	0		
-	Vườn thuốc nam			50,0	2009	5.000.000	0		
12	UBND xã Hà Linh	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Hà Linh	UBND xã Hà Linh
12.1	Trạm Y tế xã Phương Mỹ cũ (Thôn Trung Tiến, xã Điền Mỹ cũ)								
-	Đất		985,8		2005	207.018.000	207.018.000		
-	Nhà 2 tầng trạm y tế xã Phương Mỹ			369,0	2005	350.200.000	56.032.000		
13	UBND xã Vũ Quang	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Vũ Quang	UBND xã Vũ Quang
13.1	Trạm Y tế thị trấn Vũ Quang:								
-	Đất: Địa chỉ: Thôn 3, xã Vũ Quang; (Giấy chứng nhận QSD đất AQ 043961, ngày 14/02/2009)		1.058,3		2009	253.992.000	253.992.000		
-	Nhà làm việc 2 tầng			170,0	2021	1.083.162.000	1.010.915.095		
14	UBND xã Mai Hoa	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Mai Hoa	UBND xã Mai Hoa
14.1	Trạm Y tế xã Đức Giang								
-	Đất: Địa chỉ: Thôn 1 Đức Giang, xã Mai Hoa (Trích đo bản đồ địa chính)		1.955,0		2008	2.932.500.000	2.932.500.000		
-	Nhà làm việc 2 tầng			256,0	2009	1.536.000.000	491.520.000		
15	UBND xã Thượng Đức	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Thượng Đức	UBND xã Thượng Đức
15.1	Trạm Y tế Đức Bồng (cũ)								
-	Nhà làm việc và các công trình phụ trợ			218,0	2012	1.308.000.000	392.400.000		
-	Đất trạm y tế		700,0		2012	315.000.000	94.500.000		
-	Sân			401,0	2012	480.000.000	144.000.000		
-	Tường rào (mđ)			100,0		120.000.000	36.000.000		

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao
-	Nhà để xe			22,0	2024	26.400.000	7.920.000		
-	Vườn thuốc nam			30,0		36.000.000	10.800.000		
16	UBND xã Cẩm Trung	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Cẩm Trung	UBND xã Cẩm Trung
16.1	Trạm Y tế xã Cẩm Trung								
-	Quyền sử dụng đất Trạm y tế xã Cẩm Trung		1.111,6		2009	2.779.000.000	2.779.000.000		
-	Nhà 2 tầng Trạm Cẩm Trung			496,0	2006	573.142.000	114.628.400		
-	Nhà 1 tầng Trạm Cẩm Trung			60,0	2003	74.929.000	0		
-	Nhà sàn Trạm Cẩm Trung			70,0	2001	80.000.000			
17	UBND xã Thạch Xuân	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Thạch Xuân	UBND xã Thạch Xuân
17.1	Trạm y tế Nam Điền								
-	Đất		1.637,8			1	1		
-	Nhà			190,0	2001	1	1		
18	UBND xã Lộc Hà	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Lộc Hà	UBND xã Lộc Hà
18.1	Trạm Y tế xã Thịnh Lộc								
-	Đất		3.009,3		2009	19.861.380.000	19.861.380.000		
-	Nhà			394,0	2010	1	1		
18.2	Trạm Y tế xã Thạch Kim								
-	Đất		1.567,6		2015	4.702.800.000	4.702.800.000		
-	Nhà					1	1		
19	UBND xã Đông Kinh	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Đông Kinh	UBND xã Đông Kinh
19.1	Trạm y tế xã Thạch Liên								
-	Đất		2.995,5		2020	8.986.500.000	8.986.500.000		
-	Nhà			670,0	2016	1	1		
19.2	Trạm y tế xã Ích Hậu								
-	Đất		1.668,3		2008	5.004.900.000	5.004.900.000		
-	Nhà			394,0	2014	1	1		
20	UBND xã Mai Phụ	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Mai Phụ	UBND xã Mai Phụ
20.1	Trạm y tế xã Mai Phụ cũ								
-	Đất		1.937,1		2009	11.622.600.000	11.622.600.000		
-	Nhà			369,0			1		
20.2	Trạm y tế xã Phù Lưu cũ								
-	Đất		1.363,3		2009	1.526.896.000	1.526.896.000		
-	Nhà			259,0			1		
20.3	Trạm y tế xã Thạch Mỹ cũ								
-	Đất		1.747,5		2009	4.194.000.000	4.194.000.000		
-	Nhà			550,0			1		
21	UBND xã Can Lộc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Can Lộc	UBND xã Can Lộc
21.1	Trạm Y tế Thị trấn (Cũ)								
-	Đất		1.326,0			2.254.200.000	2.254.200.000		
-	Nhà		230,0	230,0	2015	2.250.000.000	899.325.000		
22	UBND xã Tùng Lộc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Tùng Lộc	UBND xã Tùng Lộc
22.1	Trạm Y tế xã Tùng Lộc (cũ), thôn Bắc Tân Dân, xã Tùng Lộc								
-	Đất		1.728,0		1992	2.555.000.000	2.555.000.000		
-	Nhà			470,0	2010	6.800.000.000	3.420.000.000		
23	UBND xã Xuân Lộc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Xuân Lộc	UBND xã Xuân Lộc
23.1	Trạm Y tế xã Sơn Lộc (cũ)								
-	Đất		4.375,8		2009	10.612.580.000	10.612.580.000		
-	Nhà			260,0	2009	4.200.000.000	838.350.000		
23.2	Trạm Y tế xã Sơn Lộc (cũ)								
-	Đất		1.238,5		2008				
-	Nhà								
24	UBND xã Đồng Lộc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Đồng Lộc	UBND xã Đồng Lộc
24.1	Điểm y tế Thượng Lộc								

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao
-	Đất		4.704,0		2015	9.877.350.000	9.877.350.000		
-	Nhà			500,0	2017	1.730.000.000	576.090.000		
25	UBND phường Thành Sen	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND phường Thành Sen	UBND phường Thành Sen
25.1	Trạm Y tế Nam Hà		369,0						
-	Đất		369,0		2013	13.320.900.000	13.320.900.000		
-	Nhà (xây mới)			467,4	2012	1.102.228.000	146.486.101		
-	Nhà (Cải tạo, sửa chữa)				2015	350.559.000	116.736.146		
25.2	Trạm Y tế Đại Nài								
-	Đất		853,2		2009	6.399.000.000	6.399.000.000		
-	Nhà (xây mới)			300,0	2004	359.606.500	0		
-	Nhà (Cải tạo, sửa chữa)				2013	117.174.000	15.572.424		
25.3	Trạm Y tế Thạch Hưng								
-	Đất		1.986,6		2013	14.303.520.000	14.303.520.000		
-	Nhà (xây mới)			452,6	2011	5.593.647.900	0		
-	Nhà (Cải tạo, sửa chữa)				2017	236.100.000	187.298.130		
-	Mái che và các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế Thạch Hưng				2015	232.000.000	0		
26	UBND phường Hà Huy Tập	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND phường Hà Huy Tập	UBND phường Hà Huy Tập
26.1	Trạm Y tế Thạch Đài								
-	Đất		1.866,0		1999	11.196.600.000	11.196.600.000		
-	Nhà			459,5	2016	3.730.436.000	2.237.515.514		
27	UBND xã Thạch Lạc	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Thạch Lạc	UBND xã Thạch Lạc
27.1	Trạm Y tế Thạch Thắng								
-	Đất		1.228,2		2009	2.456.400.000	2.456.400.000		
-	Nhà			319,0	2015	3.200.000.000	1.920.000.000		
28	UBND xã Đồng Tiến	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Đồng Tiến	UBND xã Đồng Tiến
28.1	Trạm Y tế Thạch Trị								
-	Đất		2.187,3		2018	3.936.600.000	3.936.600.000		
-	Nhà			200,0	2018	1.053.776.000	658.610.000		
29	UBND xã Thạch Khê	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Thạch Khê	UBND xã Thạch Khê
29.1	Trạm Y tế Thạch Hải								
-	Đất		1.500,0		2015	7.500.000.000	7.500.000.000		
-	01 Dãy nhà 02 tầng			317,0	2015	6.800.000.000	3.400.000.000		
30	UBND xã Đức Thọ	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Đức Thọ	UBND xã Đức Thọ
30.1	Trạm Y tế Thị trấn Đức Thọ								
-	Khuôn viên đất được sử dụng Trạm Y tế Thị trấn		1.084,0		2009	4.649.602.000	4.649.602.000		
-	Nhà làm việc Trạm Y tế Thị trấn			528,0	2015	3.500.000.000	1.562.816.000		
30.2	Trạm Y tế xã Tùng Anh								
-	Đất làm việc xã Tùng Anh		1.610,0		2009	3.481.500.000	3.481.500.000		
-	Nhà làm việc xã Tùng Anh			201,0	2009	1.944.547.000	972.275.000		
31	UBND xã Đức Quang	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND xã Đức Quang	UBND xã Đức Quang
31.1	Trạm Y tế xã Đức Vinh								
-	Trạm Y tế xã Đức Vinh, thôn Vĩnh Đại, xã Quang Vinh		1.428,1		2009	999.200.000	999.200.000		
-	Nhà làm việc xã Quang Vinh			206,0	2005	2.200.000.000	1.459.950.000		
32	UBND phường Bắc Hồng Lĩnh	Cơ sở hoạt động sự nghiệp						UBND phường Bắc Hồng Lĩnh	UBND phường Bắc Hồng Lĩnh
32.1	Trạm Y tế Bắc Hồng (cũ)								
-	Nhà Trạm Y tế Bắc Hồng 2 tầng			768,0	2012	2.775.928.000	368.920.826		
-	Đất Trạm Bắc Hồng GCNQSD đất T60 476/4024/QĐ - UBND ngày 14/12/2019		390,0		2009	4.587.576.000	4.587.576.000		
-	Mái tôn (Bắc Hồng)				2020	30.259.000	15.129.500		
32.2	Trạm Y tế Trung Lương								
-	Mái che (Trung Lương)				2023	88.913.000	68.907.575		
-	Nhà Y tế Trạm Trung Lương			366,0	2019	4.300.000.000	3.268.000.000		

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao
-	Đất Trạm Trung Lương (GCNQSD đất T00 493/4024/QĐ -UBND ngày 14/12/2019)		1.056,0		2009	4.434.780.000	4.434.780.000		
32.3	Trạm Y tế xã Xuân Lam								
-	Nhà làm việc hai tầng - TYT xã Xuân Lam			75,0	2015	180.084.000	0		
-	Nhà điều trị chức năng - TYT xã Xuân Lam			91,0	2015	519.634.000	138.378.532		
	Đất trạm y tế xã Xuân Lam		1.396,0		2022	1.396.000.000	1.396.000.000		
32.4	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Hồng Lĩnh							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông và Phát triển đô thị	UBND phường Bắc Hồng Lĩnh
-	Đất trụ sở làm việc		778,0		2020	1.906.955.800	1.906.955.800		
-	Trụ sở làm việc nhà 2 tầng			370,0	2020	532.336.200	425.868.960		
-	Nhà công vụ			143,0	2021	124.440.000	82.939.260		
-	Nhà để xe 01				2020	165.000.000	123.750.000		
-	Nhà để xe 02				2023	92.861.000	81.253.375		

Phụ lục II
CÁC CƠ SỞ NHÀ, ĐẤT PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN VÀ THỰC HIỆN CHUYỂN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, XỬ LÝ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao	Phương án phê duyệt
1	Chuyển giao về UBND xã Hà Linh (02 cơ sở)							UBND xã Hà Linh	UBND xã Hà Linh	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý
1.1	Điểm Trường tiểu học Phương Mỹ cũ (Địa chỉ: Thôn Nam Trung, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp					Không tranh chấp lấn chiếm			
-	Đất		1.620,0		1.944.000.000	1.944.000.000				
-	Nhà cấp 4			60,0	120.000.000	0				
1.2	Điểm Trường Tiểu học Hà Linh, điểm Hương Thu (Địa chỉ: Thôn 8, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh)	Đất cơ sở hoạt động sự nghiệp					Không tranh chấp lấn chiếm			
-	Đất		2.194,0		4.856.670.000	4.856.670.000				
-	Nhà bộ môn (2 phòng)			91,0	70.000.000	0				
-	Nhà Văn phòng (2 phòng)			73,0	70.000.000	0				
-	Nhà học cấp 4 (5 phòng)			281,0	260.000.000	0				
-	Nhà học 2 tầng (6 phòng)			466,0	546.900.000	21.876.000				
2	Chuyển giao về UBND phường Trần Phú (02 cơ sở)							UBND phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý
2.1	Cơ sở nhà, đất UBND phường Thạch Trung cũ tại TDP Bắc Quang, phường Thạch Trung (nay là TDP Bắc Quang, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh)	Trụ sở làm việc					Không tranh chấp lấn chiếm			
-	Đất		2.186,0		59.022.000.000	59.022.000.000				
-	Nhà làm việc 2 tầng			380,3	8.292.316.310	7.960.623.657				
2.2	Cơ sở nhà, đất UBND phường Thạch Hạ cũ tại TDP Liên Hà, phường Thạch Hạ (nay là TDP Liên Hà, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh)	Trụ sở làm việc					Không tranh chấp lấn chiếm			
-	Đất		2.000,0		11.000.000.000	11.000.000.000				
-	Nhà làm việc 2 tầng			365,6	8.214.535.943	7.885.954.505				

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn sử dụng (m ²)	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Tình trạng	Đơn vị có nhà, đất chuyển giao	Đơn vị tiếp nhận nhà, đất chuyển giao	Phương án phê duyệt
3	Chuyển giao cho UBND xã Kim Hoa (02 cơ sở)							UBND xã Kim Hoa	UBND xã Kim Hoa	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý
3.1	Đảng ủy-HĐND-UBND xã Kim Hoa (xã Sơn Phúc cũ - Điểm 2) nay là thôn Kim Sơn, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh	Trụ sở làm việc					Không tranh chấp lần chiếm, bỏ trống nhiều năm			
-	Đất		4.425,9		1.549.065.000	1.549.065.000				
-	Nhà			288,0	550.000.000	0				
3.2	Trạm y tế xã Sơn Mai cũ (Điểm Thanh Mai) nay là thôn Kim Lĩnh, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh	Trụ sở làm việc					Không tranh chấp lần chiếm, bỏ trống nhiều năm			
-	Đất		568,0		516.880.000	516.880.000				
-	Nhà			92,0	36.000.000	0				